



ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

NGUYỄN VIỆT LINH

GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
NAM TRÀ MY, TỈNH QUẢNG NAM

TÓM TẮT
LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

Mã số: 60.34.04.10

Đà Nẵng - Năm 2017

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐHQĐHN

Người hướng dẫn khoa học: TS. Ninh Thị Thu Thủy

Phản biện 1: TS. Nguyễn Hiệp

Phản biện 2: PGS.TS. Phạm Hảo

Luận văn đã được bảo vệ trước hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản lý Kinh tế tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng vào ngày 26 tháng 08 năm 2017

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm thông tin – học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, ĐHQĐHN

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trên bản đồ nghèo khó của tỉnh, Nam Trà My luôn là địa phương đứng đầu với hơn 70% hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới. Việc tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục cơ bản của nhân dân còn rất hạn chế, tình trạng du canh, du cư và một số phong tục tập quán lạc hậu vẫn tồn tại rải rác tại các thôn nóc vùng sâu, vùng xa.

Những năm qua, chính quyền huyện Nam Trà My đã luôn nỗ lực thay đổi phương pháp, cách thức thực hiện giảm nghèo. Vì vậy một nghiên cứu về giảm nghèo nhằm đánh giá lại những thành tựu và hạn chế của công tác giảm nghèo trong thời gian qua cũng như phương hướng và đề xuất cho công tác giảm nghèo phù hợp với thực tiễn của huyện Nam Trà My trong thời kỳ mới là một yêu cầu cấp thiết.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về giảm nghèo.
- Đánh giá thực trạng công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam.
- Đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục các mặt tồn tại và nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam trong thời gian đến.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu : Luận văn nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện Nam Trà My.

- Phạm vi nghiên cứu :
 - + Phạm vi về nội dung: Nghiên cứu về các hoạt động, chương trình giảm nghèo đa chiều trên địa bàn huyện.
 - + Phạm vi về không gian: Nghiên cứu công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam.
 - + Phạm vi về thời gian: Nghiên cứu thực trạng giảm nghèo

trong giai đoạn 2011-2015 và các giải pháp được đề xuất trong luận văn có ý nghĩa trong khoảng thời gian 2016-2020.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu giảm nghèo trên địa bàn huyện Nam Trà My trong luận văn :Dựa trên các tài liệu thứ cấp được thu thập từ số liệu thống kê, các báo cáo của UBND tỉnh, các Sở, Phòng các dự án giảm nghèo để phân tích, làm rõ những thành tựu và hạn chế của công tác giảm nghèo trên địa bàn.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Thông qua lý luận và nghiên cứu thực tiễn để đánh giá các chương trình, giải pháp giảm nghèo đã và đang được thực hiện và xét tính phù hợp của các chương trình trên theo các khu vực.

- Đề tài đưa ra những giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện công cuộc giảm nghèo tại địa phương, giúp người nghèo có đủ điều kiện tự vươn lên thoát nghèo một cách bền vững và làm giàu chính đáng trên địa bàn huyện Nam Trà My.

7. Kết cấu của đề tài của luận văn gồm có 03 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về giảm nghèo

Chương 2: Thực trạng giảm nghèo trên địa bàn huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam

Chương 3: Một số giải pháp giảm nghèo trên địa bàn huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam

7. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Các nghiên cứu trên đã cung cấp các cơ sở lý luận về xóa đói, giảm nghèo, quan niệm về giảm nghèo, cũng như một số giải pháp giảm nghèo ở Việt Nam. Đối với huyện Nam Trà My tỉnh Quảng Nam từ năm 2011 đến cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện từng chính sách giảm nghèo đang thực thi

trên địa bàn huyện. Đề tài nghiên cứu về những vấn đề lý luận về chính sách giảm nghèo và chính sách giảm nghèo bền vững ở Việt Nam; thực trạng thực hiện chính sách giảm nghèo từ thực tiễn huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam, kết quả thực hiện từng chính sách giảm nghèo từ năm 2011 đến năm 2015; đưa ra giải pháp thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ GIẢM NGHÈO

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGHÈO VÀ GIẢM NGHÈO

1.1.1. Khái niệm nghèo

“Nghèo đói là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế – xã hội và phong tục tập quán của các địa phương”. Nghèo có hai dạng, là nghèo tuyệt đối và nghèo tương đối.

Nghèo tuyệt đối là tình trạng một bộ phận dân cư thường trực không có khả năng thoả mãn các nhu cầu tối thiểu để duy trì cuộc sống. Trên thực tế một bộ phận lớn dân cư nghèo tuyệt đối rơi vào tình trạng đói và thiếu đói.

Nghèo tương đối là tình trạng một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức trung bình của cộng đồng tại địa phương.

1.1.2. Nguyên nhân nghèo

a. Nguyên nhân bên ngoài

- + Điều kiện tự nhiên:
- + Cơ sở vật chất hạ tầng:
- + Tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế:
- + Tốc độ gia tăng dân số, trình độ văn hóa:

+ Thành phần dân tộc và phong tục tập quán

b. Nguyên nhân bên trong

+ Quy mô hộ lớn, tỷ lệ phụ thuộc cao, hộ nghèo có đông con và con nhỏ. + Trình độ học vấn thấp. Không có việc làm hoặc việc làm không ổn định.+ Thiếu vốn hoặc thiếu phương tiện sản xuất, các hộ nghèo dân tộc thiểu số khó tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng do không có tài sản thế chấp.+ Do ốm yếu, bệnh tật là lý do cơ bản làm cho người nghèo tự ti, cam chịu. + Các yếu tố rủi ro như: thiên tai, dịch bệnh, sâu hại, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, thất nghiệp, do biến động của thị trường, về chính sách thay đổi không lường trước được, do hệ thống hành chính kém minh bạch, quan liêu, tham nhũng.

1.1.3. Khái niệm giảm nghèo

Giảm nghèo là tổng thể các biện pháp, chính sách của Nhà nước và xã hội hay là của chính những đối tượng thuộc diện nghèo, nhằm tạo điều kiện để họ có thể tăng thu nhập, thoát khỏi tình trạng thu nhập không đáp ứng được những nhu cầu tối thiểu và thoả mãn được các nhu cầu cơ bản khác của con người: y tế, giáo dục và điều kiện sống trên cơ sở chuẩn nghèo được quy định theo từng địa phương, khu vực và quốc gia. (Theo bộ lao động thương binh và xã hội [3]).

1.1.4. Vai trò của giảm nghèo

Thứ nhất, xóa đói giảm nghèo là nội dung, và nhiệm vụ cần thực hiện để bảo đảm công bằng xã hội.

Thứ hai, chủ trương của Đảng ta về giảm nghèo mang tính cấp thiết thường xuyên liên tục, lâu dài trong phát triển kinh tế .

Thứ ba, Ngoài việc hỗ trợ người nghèo về mặt kinh tế thì các mặt dịch vụ xã hội khác như : y tế, giáo dục, bảo hiểm, trợ giúp pháp lý, đào tạo nghề,...phải được đảm bảo và luôn được nâng cao.

1.2. NỘI DUNG GIẢM NGHÈO

1.2.1. Hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề

- Hỗ trợ sản xuất: Hỗ trợ đất sản xuất, con giống, công cụ... Hỗ trợ phát triển sản xuất là giải pháp quan trọng để giúp các hộ nghèo, cận nghèo nâng cao thu nhập từ đó thoát nghèo bền vững.

- Phát triển các ngành nghề: Phát triển các ngành nghề đa dạng hóa thu nhập nông thôn, đặc đóng vai trò quan trọng.

1.2.2. Hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và công tác khuyến nông, khuyến lâm

- Thực hiện các chính sách khuyến nông, khuyến ngư: tạo điều kiện cho người dân có điều kiện học hỏi kỹ thuật sản xuất bằng việc mở các lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất, phổ biến kiến thức, nâng cao trình độ lao động cho người nghèo.

- Xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo.

1.2.3. Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo

Cho người nghèo vay với lãi suất thấp hoặc không có lãi suất... giúp hộ nghèo có vốn để sản xuất. Tín dụng chính sách đối với hộ nghèo, cận nghèo là hoạt động quan trọng của Ngân hàng Chính sách xã hội. Từ khi có chính sách này, các đối tượng nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách đã được tiếp cận nguồn vốn tín dụng và không ít hộ đã thoát nghèo, vươn lên trong cuộc sống.

1.2.4. Chính sách dạy nghề, tạo việc làm cho người nghèo

- Hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động hộ nghèo, lao động hộ cận nghèo, lao động người dân tộc thiểu số.

- Giải quyết việc làm: Phát triển các ngành nghề truyền thống phù hợp với thế mạnh của địa phương, nhờ đó tạo ra nhiều việc làm, giảm thất nghiệp, tăng thêm thu nhập cho người nghèo.

1.2.5. Hỗ trợ hộ nghèo qua các chính sách an sinh xã hội

Giảm nghèo góp phần đảm bảo an sinh xã hội một cách lâu dài và bền vững. Xét về lâu dài góp phần giảm gánh nặng cho hệ thống an sinh xã hội thông qua việc thu hẹp đối tượng cần trợ cấp an sinh xã hội. Do đó, giảm nghèo được thực hiện thông qua việc tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội cơ bản:

- a. Hỗ trợ về y tế*
- b. Hỗ trợ về giáo dục*
- c. Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, điện, nước sinh hoạt*
- d. Trợ giúp pháp lý và hỗ trợ thông tin*

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO

1.3.1. Cơ chế chính sách của nhà nước

1.3.2. Các nguồn lực thực hiện giảm nghèo

1.3.3. Ý thức vươn lên của bản thân người nghèo

1.4. KINH NGHIỆM GIẢM NGHÈO CỦA MỘT SỐ HUYỆN MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NAM

1.4.1. Kinh nghiệm của huyện Phước Sơn

- a. Thực hiện tốt công tác định hướng, chỉ đạo và giám sát kiểm tra*
- b. Huy động, quản lý và phân bổ nguồn lực cho công tác giảm nghèo*
- c. Kết quả giảm nghèo của huyện Phước Sơn*

1.4.2. Kinh nghiệm giảm nghèo của huyện Nam Giang

- a. Đẩy mạnh chính sách an sinh xã hội*
- b. Đầu tư cơ sở hạ tầng tạo điều kiện cho phát triển kinh tế- xã hội*
- c. Huy động các nguồn lực tại địa phương để giúp đỡ người nghèo*

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM TRÀ MY, TỈNH QUẢNG NAM

2.1. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NAM TRÀ MY, TỈNH QUẢNG NAM

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Nam Trà My là huyện miền núi vùng cao của tỉnh Quảng Nam, toàn huyện có 10 đơn vị hành chính xã; có 43 thôn với 225 nóc.

b. Địa hình, khí hậu

Địa hình phức tạp hầu hết đồi núi đất dốc chủ yếu là đồi núi cao, độ cao trung bình từ 500-700m. Ngoài ra có dạng địa hình thung lũng xen kẽ nhưng diện tích không lớn và phân bố theo các khe suối nhỏ.

c. Tài nguyên

- Đất đai: đất lâm nghiệp chiếm diện tích lớn, đất nông nghiệp phân tán, nhỏ lẻ. Khoáng sản: Ngoài một số mỏ cát phục vụ xây dựng còn có các khoáng sản kim loại quý như vàng nhưng chưa được khảo sát và chưa đưa vào khai thác.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Tăng trưởng và cơ cấu sản xuất

Về sản xuất nông-lâm nghiệp: đã từng bước áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cơ cấu cây trồng có sự thay đổi theo hướng tăng cây công nghiệp quế Trà My, sâm Ngọc Linh và gần đây là cây keo, cây cau, cây mây. Về công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn huyện vẫn còn lạc hậu chưa thu hút được các doanh nghiệp tham gia đầu tư.

Bảng 2.2: Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của huyện Nam Trà My*(Đơn vị tính: triệu đồng; theo giá so sánh 2010)*

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Tăng (%) |
|-----|---------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| A | Giá trị sản xuất | 72.816 | 77.608 | 90.037 | 86.623 | 108.887 | 10,58 |
| I | N,L,N nghiệp | 56.011 | 55.958 | 60.607 | 48.372 | 47.154 | -4,21 |
| 1 | NN | 36.112 | 37.362 | 39.867 | 37.502 | 38.270 | 1,46 |
| 2 | LN | 19.480 | 18.070 | 20.100 | 10.500 | 8.523 | -18,67 |
| 3 | Thủy sản | 348 | 359 | 363 | 370 | 361 | 0,92 |
| II | CN, tiểu thủ CN | 2.805 | 3.650 | 6.430 | 10.251 | 22.733 | 68,72 |
| III | Dịch vụ | 14.000 | 18.000 | 23.000 | 28.000 | 39.000 | 29,19 |
| B | Cơ cấu | | | | | | |
| 1 | N,L,N nghiệp | 76.92 | 72.10 | 67.31 | 55.84 | 43.31 | -13,38 |
| 2 | CN, tiểu thủ CN | 3.85 | 4.70 | 7.14 | 11.83 | 20.88 | 52,6 |
| 3 | Dịch vụ | 19.23 | 23.19 | 25.55 | 32.32 | 35.82 | 16,83 |

*(Nguồn: Niên giám Chi cục thống kê huyện Nam Trà My)***b. Cơ sở hạ tầng**

- Tình hình đời sống nhân dân: Theo thống kê đến năm 2015 toàn huyện mới có xấp xỉ 25% số hộ được sử dụng điện, khoảng 25% được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; nhiều thôn nóc phải duy trì tình trạng dạy ghép để học sinh có điều kiện đến lớp, các thiết chế văn hóa thể thao còn rất tạm bợ. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn ở mức cao so với cả nước.

c. Dân số, lao động, thu nhập

- Dân số: Dân số toàn huyện là 28.260 người, chủ yếu là đồng bào các dân tộc: Ca dong chiếm 54,49%, Xêđăng chiếm 35,40%, Bhnong chiếm 7,11%, Kinh chiếm 2,84%, Cor chiếm: 0,09% và các dân tộc khác chiếm 0,07%; Dân cư phân tán, mật độ dân số bình quân: 34 người/km².

- Lao động: Tổng số lao động của huyện là 11.850 người, chiếm 48,7%. Lực lượng lao động của huyện Nam Trà My phần lớn đang hoạt động trong nhóm ngành Nông, lâm, ngư nghiệp (trên 78%). Nhưng bên cạnh đó qua từng năm lực lượng lao động có những chuyển dịch sang nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ tuy tốc độ tăng chưa cao nhưng đã thể hiện được sự phát triển của kinh tế xã hội và việc làm của địa phương.

d. Văn hóa, giáo dục, y tế

- Toàn huyện có 29 đơn vị trường học (trong đó: trường THCS Bán trú cụm xã, trường Phổ thông Dân tộc nội trú, trường phổ thông trung học, trường Tiểu học, trường mẫu giáo, trường mầm non, trường phổ thông cơ sở, trường THCS) và 01 trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp; Đội ngũ giáo viên có 589 người; Tổng số lớp là 404; Tổng số học sinh 8.694 em; tổng số phòng học có 353 phòng, trong đó còn 20 phòng học tạm tranh, tre. Toàn huyện có 10/10 xã hoàn thành chương trình phổ cập Tiểu học đúng độ tuổi và chống mù chữ, 10/10 xã hoàn thành chương trình phổ cập Trung học cơ sở.

- Mạng lưới y tế: Huyện có 118 cán bộ y tế thôn bản phụ trách tại 42 thôn, Đội ngũ cán bộ y tế xã hiện có 50 người, chiếm gần 50% biên chế ngành y tế huyện, nhưng chỉ mới có 2% trình độ đại học, 68% có trình độ trung cấp, còn lại 30% là sơ cấp nên có những hạn chế nhất định trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Dựa trên báo cáo tổng hợp từ công tác giảm nghèo của huyện giai đoạn 2011-2015 thì số liệu về hộ nghèo của huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam trong các năm qua có chuyển biến như sau:

Bảng 2.6: Thống kê hộ nghèo huyện Nam Trà My từ 2011-2015

Đơn vị tính (Hộ)

| Năm | Số hộ dân (Hộ) | Hộ nghèo | | Hộ cận nghèo | |
|-------------|-------------------|----------|-----------|--------------|-----------|
| | | Số hộ | Tỷ lệ (%) | Số hộ | Tỷ lệ (%) |
| 2011 | 5.827 | 4.688 | 80,45 | 140 | 2,40 |
| 2012 | 6.116 | 4.605 | 75,29 | 309 | 5,05 |
| 2013 | 6.283 | 4.527 | 72,05 | 732 | 11,65 |
| 2014 | 6.512 | 4.100 | 62,96 | 1,026 | 15,76 |
| 2015 | 6.692 | 3.781 | 56,50 | 910 | 13,60 |
| 2016 | 6.846 | 4.744 | 69,30 | 135 | 1,97 |

(Nguồn: Báo cáo của Ban giảm Nghèo tỉnh Quảng Nam)

Trong những năm qua Nam Trà My đã có nhiều chuyển biến trong quá trình giảm nghèo đã giảm được tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 là 84,45% xuống 56,50% năm 2015. Tuy nhiên tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện còn cao so với mặt bằng chung của tỉnh cũng như của cả nước.

2.2.2 Số hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội theo chuẩn đa chiều

Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 ban hành theo Quyết định 59/2015/QĐ-TTg thì tỷ lệ hộ nghèo của Nam Trà My ở mức rất cao ở mức 4744 hộ tỷ lệ trên 70% dân số. Việc tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục cơ bản của nhân dân còn rất hạn chế, tình trạng du canh, du cư và một số phong tục tập quán lạc hậu vẫn tồn tại rải rác

tại các thôn nóc vùng sâu, vùng xa. Theo chuẩn nghèo đa chiều thì huyện Nam Trà My có tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản .

Bảng 2.7: Thông kê hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

| Các chỉ tiêu | | Số hộ | Tỷ lệ (%) |
|---------------------------|-------|-------|-----------|
| <i>Y tế</i> | TC 1 | 0 | 0.00 |
| | TC 2 | 50 | 1.05 |
| <i>Giáo dục</i> | TC 3 | 150 | 3.16 |
| | TC 4 | 25 | 0.53 |
| <i>Nhà ở</i> | TC 5 | 1432 | 30.19 |
| | TC 6 | 2596 | 54.72 |
| <i>Vệ sinh, nước sạch</i> | TC 7 | 683 | 14.40 |
| | TC 8 | 3641 | 76.75 |
| <i>Thông tin</i> | TC 9 | 1258 | 26.52 |
| | TC 10 | 1575 | 33.20 |

(Nguồn: Báo cáo của Ban giảm Nghèo tỉnh Quảng Nam)

TC 1: Thiếu hụt việc tiếp cận dịch vụ y tế

TC 2: Thiếu hụt về Bảo hiểm y tế

TC 3: Thiếu hụt về trình độ giáo dục của người lớn

TC 4: Thiếu hụt về tình trạng đi học của trẻ em

TC 5: Thiếu hụt về chất lượng nhà ở

TC 6: Thiếu hụt về diện tích nhà ở

TC 7: Thiếu hụt về tiếp cận nguồn nước sinh

TC 8: Thiếu hụt về tiếp cận hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh

2.2.3. Nguyên nhân nghèo ở huyện Nam Trà My

Nguyên nhân của thực trạng trên bên cạnh một số lý do khách quan, như: Điều kiện địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi nhiều

sông suối nhỏ, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, xuất phát điểm của nền kinh tế thấp ... thì một trong những nguyên nhân chủ quan có tác động lớn nhất đó là do dân cư phân bố rải rác, thiếu tập trung dẫn khó tiếp cận thị trường tiêu thụ vì chi phí vận chuyển cao, không thể phát triển nền sản xuất hàng hóa mà chủ yếu vẫn diễn ra theo cách tự cung, tự cấp, phụ thuộc vào tự nhiên.

2.3. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM TRÀ MY TRONG THỜI GIAN QUA

2.3.1. Thực trạng hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề

a. Hỗ trợ sản xuất

- Chương trình 135
- Chương trình giảm nghèo theo Nghị quyết 30a.

Bảng 2.10: Thống kê hỗ trợ sản xuất của huyện Nam Trà My

| Phương thức hỗ trợ | Số hộ được hỗ trợ |
|--|--------------------------|
| Hỗ trợ 10 triệu đồng mua bò | 363 |
| Hỗ trợ 200 gốc chuối hoặc 2 triệu đồng | 527 |
| 300 cây giống sâm | 200 |
| Trồng rừng với chi phí 15 triệu/ha | 826 |

(Nguồn: Báo cáo giảm nghèo UBND huyện Nam Trà My)

b. Phát triển các ngành nghề trên địa bàn

Giúp phát triển ngành nghề, giúp người nghèo được tiếp cận với các kiến thức, khoa học, kỹ thuật để áp dụng vào thực tế như: may công nghiệp, xây dựng, thú y, dệt thổ cẩm, nghề mộc, nghề làm chổi đót, đào tạo giáo viên mầm non, văn thư lưu trữ.... Nhiều việc làm đã được tạo ra cho người nghèo, đời sống của người dân, nhất là người nghèo đã từng bước được cải thiện.

Bảng 2.11: Hoạt động kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

| | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Tăng bình quân |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------------|
| Số cơ sở | 211 | 277 | 286 | 297 | 313 | 10,4% |
| Số lao động (Người) | 1.782 | 2.264 | 2.301 | 2.417 | 2.397 | 7,7% |

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Nam Trà My)

2.3.2 Công tác hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và công tác khuyến nông, khuyến lâm

Trong những năm qua Trạm dịch vụ kỹ thuật tổng hợp nông nghiệp huyện Nam Trà My đã hoạt động khuyến nông, khuyến ngư về các lĩnh vực nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi, thú y, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn.

Bảng 2.12: Tình hình khuyến nông, khuyến lâm giai đoạn 2011-2015

| Lớp khuyến nông khuyến lâm | Số lớp học | Số lượt người tham gia |
|-------------------------------|------------|------------------------|
| Trồng lúa và cải tạo vườn nhà | 25 | 616 |
| Trồng rừng (cây keo lá tràm) | 19 | 518 |
| Trồng quế | 10 | 280 |
| Trồng dược liệu (cây Sâm) | 15 | 290 |
| Chăn nuôi | 20 | 600 |
| Thăm quan các mô hình | 60 | 1260 |
| Tổng | 149 | 2464 |

(Nguồn: Báo cáo của Phòng nông nghiệp huyện Nam Trà My)

Nâng cao năng lực giảm nghèo và Truyền thông về giảm nghèo:

- UBND huyện đã tổ chức tuyên truyền thường xuyên trên cổng thông tin điện tử của huyện cũng như trên đài truyền thanh huyện về việc kêu gọi các cơ quan, ban ngành, hội đoàn thể cùng chung tay giúp đỡ hộ nghèo, tuyên truyền chính sách, chế độ của

2.3.3. Thực trạng chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo

Trong những năm qua, NHCSXH đã thực hiện cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác. Số vốn tập trung chủ yếu tại một số chương trình tín dụng chính sách lớn như cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh sinh viên, nước sạch vệ sinh môi trường, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh vùng khó khăn, giải quyết việc làm, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở,...

Bảng 2.13: Tình hình vốn vay cho hộ nghèo qua các năm 2011-2015

(ĐVT: Triệu đồng)

| Năm | Số hộ được vay vốn (hộ) | Tổng vay vốn (triệu đồng) | Vốn vay trung bình/hộ | Số hộ thoát nghèo cuối năm |
|------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------|
| 2011 | 412 | 4.720 | 11,456 | 309 |
| 2012 | 553 | 9.698 | 17,527 | 406 |
| 2013 | 580 | 10.515 | 18,129 | 364 |
| 2014 | 818 | 16.813 | 20,575 | 900 |
| 2015 | 950 | 21.051 | 22,159 | 547 |
| Tổng cộng | 3.313 | 62.797 | 18,955 | 2.526 |

(Nguồn: Báo cáo của NHCSXH huyện Nam Trà My)

2.3.4. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người nghèo

Thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đã mở: 25 lớp, có trên 950 lượt học viên tham gia học tập, gồm các lớp: 08 lớp trồng rau sạch; 03 lớp nề hoàn thiện; 03 lớp dệt thổ cẩm truyền thống; 11 lớp may công nghiệp.

-Giải quyết việc làm: Trong các năm qua, huyện Nam Trà My đã đưa 449 lao động sang Malaysia để làm việc.

- Gia tăng thu nhập bình quân của hộ nghèo: Thu nhập bình quân trên địa bàn huyện nghèo; xã đặc biệt khó khăn xã an toàn khu

vùng dân tộc và miền núi từ 370.000 đồng/người/tháng (năm 2009) lên 650.000 đồng/người/tháng (năm 2014) tăng gấp gần 1,5 lần qua 05 năm

Bảng 2.14: Tình hình thoát nghèo của huyện Nam Trà My

(ĐVT: Hộ)

| Số TT | Năm | Số hộ dân | Hộ nghèo (Đầu năm) | | Hộ thoát nghèo | |
|-------|------|-----------|--------------------|---------|----------------|---------|
| | | | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ | Tỷ lệ % |
| 1 | 2011 | 5,827 | 4.736 | 81,27 | 309 | 6,5 |
| 2 | 2012 | 6,116 | 4.688 | 76,65 | 406 | 6,64 |
| 3 | 2013 | 6,283 | 4.605 | 73,29 | 364 | 5,79 |
| 4 | 2014 | 6,512 | 4.527 | 69,52 | 900 | 13,82 |
| 5 | 2015 | 6,692 | 4,100 | 61,27 | 547 | 8,17 |
| 6 | 2016 | 4.744 | - | - | - | - |

(Nguồn :Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Nam)

2.3.5. Thực trạng thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với hộ nghèo

a. Thực trạng hỗ trợ về y tế cho người nghèo

Đến nay, đã thực hiện mua thẻ BHYT khám chữa bệnh cho nhân dân với số lượng cụ thể:

Bảng 2.16: Số liệu mua thẻ BHYT khám chữa bệnh cho nhân dân

| Số TT | Năm | Số thẻ | Kinh phí (đồng) |
|-------------|------|---------------|-----------------------|
| 1 | 2011 | 13.632 | 370.186.600 |
| 2 | 2013 | 12.759 | 5.718.583.800 |
| 3 | 2013 | 11.554 | 6.551.118.000 |
| 4 | 2014 | 21.180 | 13.152.780.000 |
| 5 | 2015 | 22.702 | 10.567.293.000 |
| Tổng | | 81.827 | 36.359.943.400 |

(Nguồn: Sở lao động thương binh xã hội tỉnh Quảng Nam)

Người dân huyện Nam Trà My đã đến bệnh viện nhiều hơn, chủ yếu do ý thức của người dân ngày càng được nâng cao.

b. Thực trạng hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo

UBND huyện đã chỉ đạo cho Phòng giáo dục huyện và các ngành chức năng có liên quan thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ, miễn giảm học phí cho các đối tượng là con em hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số, xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2011-2015 theo đúng quy định của nhà nước.

Bảng 2.17: Hỗ trợ về giáo dục cho học sinh sinh viên nghèo huyện

Nam Trà My

| Số TT | Năm học | Số học sinh | Kinh phí (đồng) |
|-------------|-----------|---------------|-----------------------|
| 1 | 2010-2011 | 781 | 337.061.000 |
| 2 | 2011-2012 | 5.107 | 3.386.220.500 |
| 3 | 2012-2013 | 5.968 | 4.213.951.000 |
| 4 | 2013-2014 | 6.012 | 3.809.368.000 |
| 5 | 2014-2015 | 6.192 | 3.351.000.000 |
| Tổng | | 24.060 | 15.097.600.500 |

(Nguồn: Báo cáo giảm nghèo UBNN huyện Nam Trà My)

c. Thực trạng hỗ trợ về đất sản xuất, nhà ở, điện, nước sinh hoạt

- Chương trình hỗ trợ nhà ở: Triển khai thực hiện theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

+ Năm 2011: 88 nhà, kinh phí : 972,400 triệu đồng;

+ Năm 2012: 312 nhà, kinh phí : 3.447,600 triệu đồng.

d. Thực trạng hỗ trợ về pháp lý, thông tin cho hộ nghèo

- **Chính sách trợ giúp pháp lý:** tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý cho người nghèo, tập huấn và bồi dưỡng kiến thức trợ giúp pháp lý, tổ chức sinh hoạt trợ giúp pháp lý từ 2011-2015 là: 21 lớp, 3437 lượt người tham dự với kinh phí là 100 triệu đồng.

2.4. ĐÁNH GIÁ VỀ CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM TRÀ MY

2.4.1. Những thành công

Sau 05 năm thực hiện Nghị quyết 30a về giảm nghèo nhanh bền vững tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống rõ rệt 80,45% năm 2011 giảm xuống còn 62,96% cuối năm 2014.

+ Thu nhập bình quân trên địa bàn huyện nghèo; xã đặc biệt khó khăn xã an toàn khu vùng dân tộc và miền núi từ 370.000 đồng/người/tháng năm 2009 lên 650.000 đồng/người/tháng năm 2014 tăng gấp gần 1,5 lần qua 05 năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế; Sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tỷ trọng lao động trong các ngành đã có bước phát triển hơn trước. Hiện trạng về hệ thống cơ sở hạ tầng của các xã nghèo, thôn bản, đặc biệt khó khăn, thời điểm đầu

2.4.2. Những hạn chế

- Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những tồn tại, hạn chế, đó là: Mặc dù đã có sự nỗ lực, phấn đấu nhưng là huyện Nam Trà My vẫn có tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao hơn các địa phương khác trong tỉnh.

2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế

- Về khách quan, do điểm xuất phát của huyện nghèo, điều kiện tự nhiên không thuận lợi, phong tục tập quán lạc hậu, dân trí thấp, nhất là khu vực miền núi, vùng dân tộc thiểu số; tình hình thiên tai, dịch bệnh, thường xuyên xảy ra trên diện rộng.

- Về chủ quan, người đứng đầu ở một số ngành, đơn vị, địa phương thiếu quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo hoặc có nhưng chưa tập trung, quyết liệt, thường xuyên, có nơi không triển khai hoặc có triển khai nhưng không kịp thời, không đến nơi, đến chốn.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM TRÀ MY, TỈNH QUẢNG NAM

3.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG GIẢM NGHÈO CỦA HUYỆN NAM TRÀ MY

3.1.1. Quan điểm

- Xem nhiệm vụ giảm nghèo bền vững là một nội dung quan trọng trong lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp là nhiệm vụ, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội.

- Giảm nghèo phải dựa trên cơ sở tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững. Giảm nghèo gắn với công bằng xã hội.

- Phát huy các nguồn lực tại chỗ để người nghèo, xã nghèo trong huyện tự vươn lên thoát nghèo.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các thành phần kinh tế nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập để giảm nghèo.

3.1.2. Mục tiêu

- Mục tiêu chung: Tiếp tục tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tự lực vươn lên phát triển kinh tế, có việc làm, tăng thu nhập, thụ hưởng các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, nhất là 05 loại hình dịch vụ xã hội cơ bản .

3.1.3. Định hướng

- Hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, nhất là miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đây là giải pháp chủ đạo, cơ bản giải quyết thiếu hụt đa chiều.

- Tập trung nguồn lực để đáp ứng các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, đặc biệt là ưu tiên hỗ trợ giải quyết các Chỉ số thiếu hụt về 05 dịch vụ xã hội cơ bản theo nhóm hộ nghèo, cận nghèo.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH GIẢM NGHÈO TẠI HUYỆN NAM TRÀ MY TRONG THỜI GIAN TỐI

3.2.1. Giải pháp hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề

- Tìm kiếm thị trường để xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm tìm kiếm đầu ra ổn định cho các loại cây đặc sản nêu trên. Tạo điều kiện và thực hiện thu hút đầu tư với các doanh nghiệp.

- Tiếp tục phân loại rừng để giao khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng cho hộ gia đình nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng được hưởng tiền khoán chăm sóc, bảo vệ rừng.

- Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao; vật tư sản xuất, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật.

- Hỗ trợ cho người nghèo kỹ năng về kinh doanh trong kinh tế hộ gia đình.

- Duy trì bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số, bảo tồn và phát triển các điểm du lịch sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn. Nhằm tạo ra các sản phẩm du lịch đặc biệt mang bản sắc riêng của địa phương.

3.2.2. Đẩy mạnh công tác hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và công tác khuyến nông, khuyến lâm

Tái cơ cấu ngành khuyến nông, khuyến lâm dựa trên hai định hướng : “khuyến nông sinh kế” (hướng đến các địa bàn nghèo) và “khuyến nông sản xuất hàng hóa” (hướng đến các địa bàn thuận lợi cho sản xuất hàng hóa lớn).

3.2.3. Nâng cao hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo

Mở rộng hình thức vay vốn, nâng hạn mức và thời gian hoàn vốn theo từng dự án cụ thể. Đa dạng trong hình thức vay tạo điều kiện cho các hộ nghèo chủ động sáng tạo thực hiện các chương trình sản xuất kinh doanh của mình. Bên cạnh đó hạn mức và thời gian thu hoàn vốn

nên đa dạng phù hợp với các hình thức sản xuất kinh doanh của hộ nghèo.

3.2.4. Đẩy mạnh đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người nghèo

- Để thực hiện có hiệu quả dự án dạy nghề cho người nghèo, phải tìm được đầu ra cho lao động nghèo sau khi được đào tạo. Muốn vậy, phải trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của địa phương, có chính sách ưu tiên, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế thu hút lao động nghèo vào làm việc; hoặc khai thác, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp có đầu ra ổn định, truyền nghề, tạo nghề cho lao động nghèo để tổ chức tạo việc làm dưới dạng “vệ tinh” của doanh nghiệp.

3.2.5. Đẩy mạnh các chính sách an sinh xã hội đối với hộ nghèo

a, Giải pháp hỗ trợ về y tế

- Huy động nguồn lực nâng cao chất lượng và số lượng của các cơ sở y tế trên địa bàn. Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ công tác khám chữa bệnh cho người dân.

- Tăng cường công tác y tế cộng đồng nhằm hạn chế dịch bệnh, nâng cao hiểu biết của người dân về bệnh tật, về sức khỏe sinh sản. Hướng người dân tới thói quen sinh hoạt hợp vệ sinh và khám chữa bệnh tại trung tâm y tế.

- Thu hút bác sỹ, cán bộ trong ngành y tế về làm việc tại địa phương bằng các chính sách ưu đãi đặc biệt. Đề xuất với sở y tế thực hiện luân chuyển cán bộ y tế nhằm đảm bảo đủ nguồn lực về con người tham gia công tác y tế trên địa bàn.

b, Giải pháp hỗ trợ về giáo dục

- Cần phát triển đội ngũ cán bộ giáo dục biết tiếng dân tộc hỗ trợ việc dạy tiếng phổ thông và xóa mù chữ cho người dân ngay tại thôn bản.

- Giải quyết kịp thời, đầy đủ các chế độ về học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho người nghèo .

- Huy động các nguồn lực xây dựng cơ sở trường lớp, xóa tình trạng phòng học tạm bợ mất an toàn cho học sinh.

c, Giải pháp hỗ trợ về đất sản xuất, nhà ở, điện, nước sinh hoạt

- Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở đối với hộ nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số để ổn định chỗ ở, giảm rủi ro khi có thiên tai, tạo môi trường sống an toàn, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm nghèo bền vững .

- Tập trung xây dựng và duy tu bảo dưỡng các công trình nước sạch nhằm đảm bảo nhu cầu nước sinh hoạt cho người dân.

- Kết hợp với việc xây dựng nông thôn mới, đẩy nhanh thực hiện quy hoạch các điểm dân cư ở những địa bàn các xã, từ đó nhằm tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh có trọng tâm, trọng điểm mang lại hiệu quả đầu tư cao hơn.

d, Giải pháp hỗ trợ về pháp lý, thông tin cho hộ nghèo

- Liên tục tổ chức các buổi đào tạo miễn phí về pháp lý và thông tin cho hộ nghèo trên địa bàn. Thực hiện việc quảng bá thông tin bằng nhiều hình thức mới, ứng dụng công nghệ thông tin vào việc truyền thông nhằm tạo điều kiện tối đa cho người nghèo tiếp cận với các vấn đề pháp lý và thông tin.

3.2.6 Một số giải pháp khác.

a. Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng

- Các cơ sở hạ tầng phục vụ thiết yếu như nước sinh hoạt, điện, đường giao thông, điểm trường học... chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế; hầu hết giao thông giữa các thôn, xóm trên địa bàn các xã không thuận lợi, chủ yếu là đường đất, đường mòn, địa hình liên thôn, liên xã bị chia cắt bởi nhiều

sông, suối. Đây là một yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội trên địa bàn huyện cần tập trung đầu tư trong thời gian tới.

b, Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực

- Đẩy mạnh xã hội hoá nguồn vốn và huy động vốn thực hiện chính sách giảm nghèo cho các huyện nghèo. Ngoài nguồn vốn từ ngân sách trung ương và địa phương, cần huy động mọi nguồn lực từ các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội, các tổ chức nhân đạo, từ thiện, tổ chức phi chính phủ và nguồn vốn nước ngoài.

c. Giải pháp tuyên truyền về ý thức giảm nghèo

- Biểu dương, khen thưởng đối với những hộ từ hộ nghèo vươn lên thoát nghèo.

- Tuyên truyền phòng chống các tệ nạn xã hội và mê tín dị đoan. Một bộ phận người dân thiếu hiểu biết, đồng bào DTTS bị ảnh hưởng của các nếp sống lạc hậu. .

d. Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và nhân dân về thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

- Tiếp tục thực hiện chính sách luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt để tổ chức triển khai thực hiện cơ chế, chính sách đối với các huyện nghèo.

e, Giải pháp về tổ chức thực hiện

-Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tuyên truyền để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể nhân dân về thực hiện công tác giảm nghèo bền vững.

- Công tác giám sát và đánh giá thực hiện chương trình giảm nghèo phải được thực hiện kịp thời và đảm bảo và có sự đồng bộ, phù hợp .

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý, công khai về hộ nghèo, cận nghèo và thực hiện chính sách giảm nghèo.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Đối với trung ương

- Kịp thời ban hành những tiêu chí nghèo và giảm nghèo cho các địa phương có điều kiện đặc biệt. Xây dựng các chương trình giảm nghèo đặc thù cho địa phương đặt biệt khó khăn.

- Khẩn trương rà soát, sửa đổi, sắp xếp hợp lý các văn bản pháp luật có liên quan đến giảm nghèo theo hướng tập trung chính sách, giảm số lượng văn bản, khắc phục sự chồng chéo, trùng lặp.

- Giới thiệu các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhận đầu tư hỗ trợ, giúp đỡ phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững.

3.3.2. Đối với các sở ban ngành của tỉnh Quảng Nam

- UBND - Thực hiện tốt công tác đánh giá, kiểm tra công tác giảm nghèo.

- Sở nội vụ - Khuyến khích nhân lực cũng như tăng cường chính sách đãi ngộ cho các cán bộ tham gia vào công tác giảm nghèo.

- Sở Nông nghiệp - PTNT: Hỗ trợ kỹ thuật nuôi trồng cây con giống nông nghiệp sạch, nông nghiệp theo hướng trang trại sản xuất hàng hóa.

- Sở khoa học công nghệ – thông tin truyền thông: thực hiện cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin và truyền hình phát thanh phổ cập tới người dân. Tạo điều kiện phát huy vai trò của khoa học công nghệ trong công tác giảm nghèo

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các đoàn thể, tổ chức, cộng đồng dân cư quan tâm giúp đỡ cho các hộ nghèo trên địa bàn, phối hợp với chính quyền cơ sở hỗ trợ giúp đỡ cho từng hộ gia đình nghèo.

KẾT LUẬN

Qua 5 năm triển khai thực hiện Chương trình giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội đã huy động được sự quan tâm, tham gia vào cuộc của cả hệ thống chính trị, tạo sức mạnh to lớn trong việc nâng cao chất lượng đời sống của người dân trên địa bàn huyện.

Song song với thành tựu đạt được, công tác giảm nghèo thời gian qua vẫn còn những khó khăn, thách thức đó là: Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, chênh lệch giàu – nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa thu hẹp, Nguồn lực thực hiện chính sách và Chương trình giảm nghèo hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu giảm nghèo nhanh và bền vững, chưa khơi dậy được tiềm năng thế mạnh của địa phương. Chưa thật sự tạo được sự liên kết sản xuất, chế biến tiêu thụ giữa hộ nghèo, vùng nghèo với nhà khoa học và doanh nghiệp.

Trong giai đoạn mới 2016-2020 công tác giảm nghèo trên địa bàn còn cần nhiều nỗ lực không ngưng nghỉ của các cấp lãnh đạo cũng như nhân dân trong huyện. Vì vậy cần nâng cao hơn nữa về nhận thức, vai trò và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, các ngành, các địa phương và toàn xã hội về quan điểm, chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, xác định đây là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, phải tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt nhằm làm thay đổi, chuyển biến trong tư duy, nhận thức và hành động đối với công tác giảm nghèo bền vững. Với tinh thần đoàn kết nhất trí cao giữa người dân và các cấp chính quyền hứa hẹn những thành quả to lớn những bước phát triển vượt bậc trong công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện Nam Trà My trong thời gian tới.